

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **4684** /SGDĐT-GDMN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **24** tháng 8 năm 2023

Về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ
Giáo dục Mầm non năm học 2023-2024

Kính gửi:

- Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức và các quận, huyện;
- Hiệu trưởng các trường Mầm non trực thuộc.

Căn cứ Công văn số 4128/BGDĐT-GDMN ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức và các quận, huyện; trường mầm non trực thuộc hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện một số nội dung báo cáo tình hình Giáo dục Mầm non năm học 2023-2024 như sau:

1. Triển khai một số nhiệm vụ cụ thể của Công văn số 4128/BGDĐT-GDMN ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ và thống kê số liệu năm học 2023-2024 đối với GDMN.

a. Báo cáo đầu năm học

- Thời gian nộp báo cáo: Trước ngày 10/11/2023

- Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non đầu năm học 2023-2024 (theo đề cương đính kèm)

- Biểu thống kê giáo dục mầm non kỳ đầu năm học (EMIS) Biểu 01-MN-ĐN - Trích xuất trên phần mềm CSDL ngành, đã được kiểm tra, rà soát, chỉnh sửa số liệu và biểu excel Phụ lục 3 (đính kèm)

b. Báo cáo tổng kết năm học

- Thời gian nộp báo cáo: Trước ngày 10/06/2024

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ theo Công văn số 4128/BGDĐT-GDMN ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2023-2024.

- Biểu mẫu thống kê số liệu về Giáo dục Mầm non kỳ cuối năm học (EMIS) Biểu mẫu số 01-MN-CN - Trích xuất trên phần mềm CSDL ngành, đã được kiểm tra, rà soát, chỉnh sửa số liệu và biểu excel Phụ lục 3 (đính kèm)

3. Hình thức báo cáo

Các đơn vị gửi báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo (Phòng Giáo dục Mầm non) theo địa chỉ ntuphuong.sgddt@tp.hcm.gov.vn

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị thủ trưởng các đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc “để báo cáo”;
- P.KHTC; P. TCCB; P. KTKĐCLGD;
P.CTTT; P.QLGDNCL; TTTT&CTGD
“để phối hợp”
- Lưu VP, P.GDMN (UP)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thụy Mỹ Châu

Phụ lục 2

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ GIÁO DỤC MẦM NON
ĐẦU NĂM HỌC 2023-2024**

(Kèm theo công văn /SGDDT-GDMN ngày / / 2023 của Sở GDĐT)

1. Các văn bản trọng tâm đã triển khai
2. Quy mô trường, lớp, học sinh, đội ngũ, cơ sở vật chất

*** Lưu ý:**

Đơn vị nộp kèm biểu thống kê Emis đầu năm học (trích xuất trên cơ sở dữ liệu ngành, đã kiểm tra, rà soát, chỉnh sửa số liệu). Cách thức thống kê theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

Riêng nhóm/lớp ĐLTT chưa được cấp phép đề nghị không thống kê số lượng trẻ, đội ngũ, CSVC.

Đối với cơ sở ĐLTT (đã được cấp phép): Thống kê đầy đủ các mục.

3. Kinh phí

Đơn vị báo cáo kết quả đầu tư về kinh phí để đầu tư xây dựng CSVC, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho năm học mới 2023-2024.

4. Khó khăn, vướng mắc

5. Kiến nghị, đề xuất

Phụ lục 3

UBND QUẬN, HUYỆN
PHÒNG GD&ĐT

THỐNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2023-2024

(Mẫu thống kê số liệu kèm theo Công văn số /SGDDT-GDMN, ngày /8/2023 về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ GDMN năm học 2023-2024)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
I	Cơ sở giáo dục mầm non		
1.1	Trường	trường	0
	Nhà trẻ	trường	
	Trường mẫu giáo	trường	
	Trường mầm non	trường	
	Trường công lập (bao gồm: nhà trẻ, trường MG, Trường MN)	trường	
	Trường đạt chuẩn quốc gia	trường	0
	Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	
	Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	
	Số trường đạt chuẩn quốc gia công nhận mới trong năm học 2023-2024	trường	
	Số trường hoàn thành công tác tự đánh giá trong năm học 2023-2024	trường	
	Số trường đăng ký đánh giá ngoài trong năm học 2023-2024	trường	
	Số trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục	trường	
	Số trường thực hiện Chương trình tích hợp	trường	
	Số trường tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh	trường	
	Số trường được công nhận trường học an toàn PCTNTT theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT	trường	
	Số trường công lập (bao gồm: nhà trẻ, trường MG, Trường MN) ở địa bàn (cấp huyện) có KCN	trường	
	Số trường dân lập, tư thục (bao gồm: nhà trẻ, trường MG, Trường MN) ở địa bàn (cấp huyện) có KCN	trường	
	Tổng số điểm trường (bao gồm cả điểm chính và điểm lẻ)	điểm	
	Số điểm trường lẻ	điểm	
1.2	Cơ sở GDMN độc lập (nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập)		
	Tổng số	cơ sở	0
	Cơ sở GDMN độc lập đã cấp phép	cơ sở	
	Cơ sở GDMN độc lập (đang hoạt động) chưa cấp phép	cơ sở	

	Nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 07 trẻ	cơ sở	
	Nhóm trẻ độc lập quy mô trên 07 trẻ	cơ sở	
	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	
	Lớp mầm non độc lập	cơ sở	
	Cơ sở GDMN độc lập có số tổng số trẻ vượt quá quy định	cơ sở	
	Số cơ sở GDMN độc lập thực hiện Chương trình tích hợp	cơ sở	
	Số cơ sở GDMN độc lập tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh	cơ sở	
	Số cơ sở GDMN độc lập được công nhận trường học an toàn PCTNTT theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT	cơ sở	
	Số cơ sở GDMN độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn (cấp huyện) có KCN	cơ sở	
	Số cơ sở GDMN độc lập dân lập, tư thục được hỗ trợ cơ sở vật chất (Quy định tại Điều 5 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP)	cơ sở	
II.	Tổng số nhóm, lớp	nhóm, lớp	0
	Tổng số nhóm, lớp công lập	nhóm, lớp	
2.1.	Tổng số nhóm, lớp trong trường	nhóm, lớp	0
	Nhóm trẻ	nhóm	
	Lớp mẫu giáo	lớp	
2.2.	Tổng số nhóm, lớp bên trong nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập	nhóm, lớp	0
	Số nhóm trẻ	nhóm	
	Số Nhóm trẻ ghép	nhóm	
	Số lớp mẫu giáo	lớp	
	Số lớp mẫu giáo ghép	lớp	
	Số lớp mầm non ghép	lớp	
III.	Thống kê về trẻ em		
3.1	Trẻ em nhà trẻ trong độ tuổi	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ đến cơ sở giáo dục mầm non (bao gồm trường và cơ sở GDMN độc lập)	trẻ	0
	Trẻ em nhà trẻ được học 2 buổi/ngày	trẻ	0
	Trẻ em nhà trẻ được ăn bán trú	trẻ	0
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật	trẻ	0
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật được hòa nhập	trẻ	0
	Trẻ em nhà trẻ công lập	trẻ	
3.1.1	Trẻ em nhà trẻ trong nhà trường	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ được học 2 buổi/ngày	trẻ	

	Trẻ em nhà trẻ được ăn bán trú	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật được hòa nhập	trẻ	
3.1.2	Trẻ em nhà trẻ trong cơ sở GDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ được học 2 buổi/ngày	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ được ăn bán trú	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật	trẻ	
	Trẻ em nhà trẻ khuyết tật được hòa nhập	trẻ	
3.2	Trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi		
	Trẻ em mẫu giáo đến trường, lớp	trẻ	0
	Trẻ em mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh	trẻ	0
	Trẻ em mẫu giáo được học 2 buổi/ngày	trẻ	0
	Trẻ em mẫu giáo được ăn bán trú	trẻ	0
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật	trẻ	0
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật được hòa nhập	trẻ	0
	Trẻ em mẫu giáo công lập	trẻ	
3.2.1	Trẻ em mẫu giáo trong trường	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được học 2 buổi/ngày	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được ăn bán trú	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật được hòa nhập	trẻ	
3.2.2	Trẻ em mẫu giáo trong cơ sở GDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được học 2 buổi/ngày	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo được ăn bán trú	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật	trẻ	
	Trẻ em mẫu giáo khuyết tật được hòa nhập	trẻ	
3.3	Thống kê về trẻ em 5 - 6 tuổi		
	Trẻ em 5 - 6 tuổi trong độ tuổi	trẻ	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi đến trường, lớp	trẻ	0
	Trẻ em 5 - 6 tuổi được học 2 buổi/ngày	trẻ	0
	Trẻ em 5 - 6 tuổi được ăn bán trú	trẻ	0
	Trẻ em 5 - 6 tuổi công lập	trẻ	
3.3.1	Trẻ em 5 - 6 tuổi trong trường	trẻ	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi được học 2 buổi/ngày	trẻ	

	Trẻ em 5 - 6 tuổi được ăn bán trú	trẻ	
3.3.2	Trẻ em 5 - 6 tuổi trong cơ sở GDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi được học 2 buổi/ngày	trẻ	
	Trẻ em 5 - 6 tuổi được ăn bán trú	trẻ	
3.4	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	trẻ	0
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	trẻ	0
	Trẻ thừa cân, béo phì	trẻ	0
3.4.1	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong trường	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong trường	trẻ	
	Trẻ thừa cân, béo phì trong trường	trẻ	
3.4.2	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong CSGDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong CSGDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ thừa cân, béo phì trong CSGDMN độc lập	trẻ	
3.5	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	trẻ	0
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	trẻ	0
	Trẻ thừa cân, béo phì	trẻ	0
3.5.1	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong trường	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong trường	trẻ	
	Trẻ thừa cân, béo phì trong trường	trẻ	
3.5.2	Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong CSGDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong CSGDMN độc lập	trẻ	
	Trẻ thừa cân, béo phì trong CSGDMN độc lập	trẻ	
3.5.3	Trẻ em được hưởng chính sách		
	Trẻ em mẫu giáo được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa (Quy định tại Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP)	trẻ	
	Trẻ em mầm non được hưởng chính sách trợ cấp đối với con công nhân KCN (Quy định tại Điều 8 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh)	trẻ	
IV.	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	người	0
	Tổng số cán bộ quản lý	người	
	Số cán bộ quản lý đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	người	
	Số cán bộ quản lý có trình độ đào tạo trên chuẩn	người	

	Tổng số giáo viên	người	0
	Số giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	người	0
	Số giáo viên có trình độ đào tạo trên chuẩn	người	0
	Tổng số nhân viên	người	
	Tổng số cán bộ quản lý trong biên chế	người	
	Tổng số giáo viên trong biên chế	người	
	Tổng số cán bộ quản lý công lập	người	
	Tổng số giáo viên công lập	người	
	Tổng số nhân viên công lập	người	
	Tổng số giáo viên dân lập, tư thực được hưởng chính sách KCN (Quy định tại Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh)	người	
4.1	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong trường	người	0
4.1.1	Cán bộ quản lý	người	0
a	Hiệu trưởng	người	0
	Hiệu trưởng nhà trẻ	người	
	Hiệu trưởng mẫu giáo, mầm non	người	
b	Phó Hiệu trưởng	người	0
	Phó Hiệu trưởng nhà trẻ	người	
	Phó Hiệu trưởng mẫu giáo, mầm non	người	
4.1.2	Giáo viên	người	0
a	Tổng số giáo viên nhà trẻ	người	
	Số giáo viên nhà trẻ đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	người	
	Số giáo viên nhà trẻ có trình độ đào tạo trên chuẩn	người	
b	Giáo viên mẫu giáo	người	
	Số giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	người	
	Số giáo viên mẫu giáo có trình độ đào tạo trên chuẩn	người	
4.1.3	Nhân viên	người	0
a	Nhân viên nhà trẻ	người	
b	Nhân viên mẫu giáo, mầm non	người	
4.2	Tổng số nhân sự trong các nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập	người	0
4.2.1	Chu cơ sở	người	0
a	Trung học phổ thông trở lên	người	
b	Dưới trung học phổ thông	người	
4.2.2	Quản lý chuyên môn	người	0
a	Cao đẳng sư phạm mầm non trở lên	người	

<i>b</i>	<i>Dưới cao đẳng sư phạm mầm non</i>	người	
4.2.3	Giáo viên	người	0
<i>a</i>	<i>Đại học sư phạm mầm non trở lên</i>	người	
<i>b</i>	<i>Cao đẳng sư phạm mầm non</i>	người	
<i>c</i>	<i>Trung cấp sư phạm mầm non</i>	người	
<i>d</i>	<i>Dưới trung cấp</i>	người	
4.2.4	Nhân viên	người	0
<i>a</i>	<i>Có văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn</i>	người	
<i>b</i>	<i>Chưa có văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn</i>	người	
4.2.5	Người nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	người	0
<i>a</i>	<i>Đại học sư phạm mầm non trở lên</i>	người	
<i>b</i>	<i>Cao đẳng sư phạm mầm non</i>	người	
<i>c</i>	<i>Trung cấp sư phạm mầm non</i>	người	
<i>d</i>	<i>Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm mầm non</i>	người	
<i>e</i>	<i>Chưa có văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn</i>	người	
V.	Tổng số phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em	phòng	0
	<i>Phòng kiên cố</i>	phòng	0
	<i>Phòng bán kiên cố</i>	phòng	0
	<i>Phòng tạm</i>	phòng	0
	<i>Phòng nhờ, mượn</i>	phòng	
	<i>Tổng số phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có khu vệ sinh khép kín</i>	phòng	0
	<i>Tổng số phòng công lập (bao gồm phòng kiên cố, bán kiên cố, tạm)</i>	phòng	
5.1	Phòng kiên cố trong trường	phòng	
	<i>Phòng bán kiên cố trong trường</i>	phòng	
	<i>Phòng học tạm trong trường</i>	phòng	
	<i>Số phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có khu vệ sinh khép kín</i>	phòng	
5.2	Phòng kiên cố trong CSGDMN độc lập	phòng	
	<i>Phòng bán kiên cố trong CSGDMN độc lập</i>	phòng	
	<i>Phòng tạm trong CSGDMN độc lập</i>	phòng	
	<i>Số phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có khu vệ sinh khép kín</i>	phòng	
5.3	Tổng số phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật	phòng	0
	<i>Tổng số phòng đa năng</i>	phòng	
	<i>Tổng số phòng giáo dục thể chất</i>	phòng	
	<i>Tổng số phòng giáo dục nghệ thuật</i>	phòng	
5.4	Khối phòng tổ chức ăn		0
	<i>Tổng số nhà bếp</i>	nhà bếp	
	<i>Tổng số kho bếp</i>	kho bếp	

5.5	Tổng số trường có khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	trường	
	Tổng số điểm trường có khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	điểm	
5.6	Tổng số trường có sân chơi	trường	
	Số trường có sân chơi riêng (lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định)	trường	
	Tổng số điểm trường có sân chơi	điểm	
	Số điểm trường có sân chơi riêng (lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định)	điểm	
	Tổng số điểm trường có sân chơi	điểm	
	Số trường có thiết bị, đồ chơi ngoài trời tối thiểu theo quy định	trường	
	Số nhóm, lớp có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định	nhóm, lớp	
VI.	Cơ sở vật chất trong CSGDMN độc lập		
6.1	Có vị trí đặt cơ sở theo quy định	cơ sở	
6.2	Có hạng mục công trình theo quy định	cơ sở	
6.3	Có phòng NDCSGD trẻ em theo quy định	cơ sở	
6.4	Có phòng vệ sinh cho trẻ em theo quy định	cơ sở	
6.5	Có chỗ chơi hoặc sân chơi cho trẻ em theo quy định	cơ sở	
6.6	Có phòng vệ sinh cho giáo viên, nhân viên theo quy định	cơ sở	
6.7	Có chấn song cửa sổ, lan can cầu thang, các thiết bị điện theo quy định	cơ sở	
6.8	Có nước uống và nước sinh hoạt hàng ngày theo quy định	cơ sở	
6.9	Có đồ dùng, đồ chơi, thiết bị theo quy định	cơ sở	
VII.	Tổng số đơn vị cấp xã	xã	
	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGDMNT5T	xã	
	Tổng số đơn vị cấp huyện	huyện	
	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGDMNT5T	huyện	
	Số đơn vị cấp huyện có KCN	huyện	